

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG – THỂ CHẤT



BÀI THU HOẠCH MÔN HỌC
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Giáo viên hướng dẫn: Nguyễn Thị Đăng Thu

Sinh viên thực hiện:

STT	Mã sv	Họ và Tên	Ngày Sinh
1	1671020092	Phùng Xuân Đức	22/02/2004
2	1671020207	Vũ Đức Minh	19/12/2004
3	1671020350	Đỗ Quốc Việt	14/01/2004
4	1671020044	Hà Minh Chiến	12/08/2004
5	1671020111	Nông Trung Hiếu	26/01/2004

Hà Nội, năm 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG – THỂ CHẤT



BÀI THU HOẠCH MÔN HỌC
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Điểm	
				Bảng Số	Bảng Chữ
1	1671020092	Phùng Xuân Đức	22/02/2004		
2	1671020207	Vũ Đức Minh	19/12/2004		
3	1671020350	Đỗ Quốc Việt	14/01/2004		
4	1671020044	Hà Minh Chiến	12/08/2004		
5	1671020111	Nông Trung Hiếu	26/01/2004		

CÁN BỘ CHẤM THI

Hà Nội, năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU-----	6
CHƯƠNG 1: HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ VÀ SỰ PHÂN CHIA-----	8
1.1. Bối cảnh quốc tế -----	8
1.2. Tình hình trong nước-----	9
1.3. Quá trình chuẩn bị tham gia Hội nghị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa-----	11
1.4 Diễn biến Hội nghị Giơ-ne-vơ-----	11
1.5 Kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ -----	14
1.6 Ý nghĩa của Hiệp định Giơ-ne- vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam -----	15
CHƯƠNG 2. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI -----	19
2.1. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ-----	19
2.2 Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng -----	23
2.3 Những thắng lợi về chính trị, củng cố và phát triển hậu phương kháng chiến-----	25
2.4 Những thắng lợi về ngoại giao-----	28
CHƯƠNG 3: CUỘC CHIẾN TẠI CÂY HIỀN LƯƠNG -----	30
3.1 Tình hình hai bên cầu -----	30
3.2 Hình thức đối đầu tại giới tuyến-----	33
3.3 Tình hình cây cầu sau những cuộc chiến-----	35
KẾT LUẬN-----	38
TÀI LIỆU THAM KHẢO -----	39

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Tình hình quốc tế-----	9
Hình 2: Hiệp định Geneva -----	10
Hình 3: Diễn biến hội nghị -----	13
Hình 4: Kỷ niệm 70 năm hiệp định-----	18
Hình 5: Tình hình cách mạng sau hiệp định-----	21
Hình 6: Miền bắc tăng gia sản xuất-----	22
Hình 7: Vũ khí kháng chiến -----	27
Hình 8: Ngoại giao quốc tế -----	29
Hình 9: Cây cầu Hiền Lương-----	30
Hình 10: Trận chiến không tiếng súng -----	32
Hình 11: Dân loa phóng thanh bên bờ Bắc cầu Hiền Lương-----	34
Hình 12: Cầu Hiền Lương hiện nay -----	35
Hình 13: Tác phẩm “Đôi bờ giới tuyến (1954-1967)” -----	37

PHẦN MỞ ĐẦU

Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết vào ngày 21 tháng 7 năm 1954 đã chấm dứt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kéo dài gần một thập kỷ của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với thắng lợi đó, đất nước lại bước vào một giai đoạn đầy khó khăn và thử thách mới khi bị chia cắt tạm thời thành hai miền tại vĩ tuyến 17. Miền Bắc do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quản lý, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong khi miền Nam lại rơi vào sự kiểm soát của chính quyền Ngô Đình Diệm, vốn chống lại Hiệp định và thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước.

Trong hoàn cảnh bị chia cắt ấy, khu vực giới tuyến phi quân sự tại vĩ tuyến 17, nơi có sông Bến Hải và cây cầu Hiền Lương, đã trở thành một địa danh đặc biệt, biểu tượng của sự chia cắt đau thương nhưng cũng là nơi diễn ra một hình thức đấu tranh rất đặc biệt: cuộc chiến không tiếng súng. Cuộc chiến ấy không dùng đến vũ khí, không có tiếng nổ của bom đạn, nhưng lại vô cùng quyết liệt và căng thẳng, diễn ra hàng ngày hàng giờ qua những hệ thống loa tuyên truyền, khẩu hiệu, biểu ngữ, pano, và thậm chí cả màu sơn của cây cầu Hiền Lương. Đây là cuộc đấu tranh tư tưởng – tâm lý giữa hai chế độ, hai con đường phát triển, và đồng thời là sự thể hiện của ý chí không khoan nhượng giữa hai bên trong vấn đề thống nhất đất nước.

Việc nghiên cứu tình hình hai miền Nam – Bắc sau Hiệp định Giơ-ne-vơ và quá trình diễn ra cuộc chiến không tiếng súng tại khu phi quân sự hai bờ sông Hiền Lương mang ý nghĩa hết sức quan trọng. Không chỉ giúp người học hiểu rõ hơn về một giai đoạn đặc biệt của lịch sử dân tộc, mà còn góp phần nâng cao nhận thức về giá trị của độc lập, thống nhất, cũng như những hy sinh thầm lặng của cả dân tộc trong công cuộc đấu tranh gìn giữ từng tấc đất thiêng liêng.

Mục tiêu của bài tập lớn này là làm rõ tình hình chính trị, kinh tế và xã hội của hai miền Nam – Bắc sau năm 1954, từ đó phân tích sâu sắc nguyên nhân, diễn biến và đặc điểm của cuộc chiến tranh tâm lý tại khu phi quân sự sông Hiền Lương. Bài viết cũng hướng đến việc đánh giá những tác động lâu dài của cuộc đấu tranh đặc biệt này đối với tiến trình thống nhất đất nước, cũng như những bài học lịch sử quý báu mà thế hệ ngày nay có thể rút ra.

Đối tượng nghiên cứu trong bài là những sự kiện, chính sách, hoạt động tuyên truyền và các biểu hiện của cuộc chiến tâm lý giữa hai miền tại khu giới tuyến. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào giai đoạn từ sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) cho đến trước thời điểm Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ tại miền Nam (1965), trong đó nhấn mạnh vào khu vực vĩ tuyến 17 – sông Bến Hải – cầu Hiền Lương và vùng phi quân sự (DMZ).

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết chủ yếu dựa trên việc phân tích và tổng hợp các tài liệu lịch sử đã được công bố chính thức, bao gồm sách, báo, hồi ký nhân chứng và các phim tư liệu. Đồng thời, bài viết cũng vận dụng phương pháp so sánh và đối chiếu các chính sách giữa hai miền nhằm làm nổi bật sự khác biệt về thể chế và mục tiêu chiến lược. Bên cạnh đó, cách trình bày các sự kiện sẽ bám sát logic lịch sử nhằm đảm bảo tính hệ thống, khoa học và chính xác.

Bài tập lớn được cấu trúc thành ba chương chính. Chương một sẽ trình bày tình hình hai miền Nam – Bắc sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, tập trung vào đặc điểm chính trị, kinh tế và xã hội của từng miền. Chương hai sẽ phân tích cuộc chiến không tiếng súng tại khu phi quân sự sông Hiền Lương với các biểu hiện cụ thể như tuyên truyền qua loa phóng thanh, khẩu hiệu, màu sơn cầu Hiền Lương và vai trò của người dân giới tuyến. Chương ba đi vào đánh giá ý nghĩa và tác động lịch sử của cuộc chiến đấu đặc biệt này, qua đó rút ra những bài học sâu sắc cho hiện tại và tương lai.

CHƯƠNG 1: HIỆP ĐỊNH GIO-NE-VƠ VÀ SỰ PHÂN CHIA

1.1. Bối cảnh quốc tế

Vào cuối năm 1953 và đầu 1954 khi chiến tranh lạnh đã đi đến đỉnh cao thì thế giới đã xuất hiện xu thế các nước lớn bắt đầu đi vào hòa hoãn, chủ trương giải quyết hòa bình các cuộc chiến tranh khu vực. Biểu hiện rõ nhất của xu thế hòa hoãn này là các nước lớn Mỹ, Anh, Pháp và Liên Xô đi đến triệu tập Hội nghị ngoại trưởng bốn nước tại Berlin tháng 2 năm 1954 bàn về vấn đề Đức - Áo. Do bất đồng quá lớn trong việc giải quyết các vấn đề chính trị tồn tại sau chiến tranh lạnh, Hội nghị thất bại nên chuyển sang bàn vấn đề Biển Đông. Ngày 18/2/1954, Hội nghị Ngoại trưởng bốn nước ra tuyên bố cuối cùng, trong đó Hội nghị sẽ xem xét vấn đề Đông Dương. Điều này đã mở ra một con đường mới cho khả năng kết thúc chiến tranh ở Việt Nam, Đông Dương thông qua biện pháp thương lượng hòa bình. Việc Hiệp định đình chiến ở Triều tiên ngày 27/3/1953 được ký kết, Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954 và sự chuyển hóa trong Chính phủ và Quốc hội Pháp đã thúc đẩy việc khởi động quá trình các nước lớn tìm cách giải quyết vấn đề Đông Dương bằng thương lượng. Trước tình hình thế giới đã xuất hiện xu thế các nước lớn bắt đầu đi vào hòa hoãn, chủ trương giải quyết hòa bình các cuộc chiến tranh khu vực, Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nêu rõ lập trường, sẵn sàng thương lượng để giải quyết hòa bình về vấn đề Việt Nam. Ngày 26/11/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: "Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng là giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt Nam...". Ngày 19/12/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định lập trường của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: "Nếu Chính phủ Pháp muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và muốn giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng sẵn sàng nói chuyện". Ngày 15/3/1954, Báo cáo trước Chính phủ, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu rõ: "Phương châm đấu tranh của ta là vừa đánh, vừa nói

chuyện. Phải chủ động cả hai mặt nhưng yếu tố quyết định vẫn là đấu tranh quân sự. Ta càng đánh càng thắng, nói chuyện càng thuận lợi... Phải tích cực chủ động cả về quân sự lẫn ngoại giao". Thiện chí hòa bình của Đảng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở ra một cơ hội đi đến chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.



Hình 1: Tình hình quốc tế

1.2. Tình hình trong nước

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam đã bước vào giai đoạn quyết định. Từ năm 1952, quân và dân ta càng chiến đấu càng trưởng thành và lớn mạnh. Nhờ có đường lối chiến tranh nhân dân, quân và dân ta từ thế bị động chuyển sang thế chủ động tiến công và liên tiếp giành thắng lợi. Đầu tháng 12- 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng

chủ trương mở chiến dịch đánh bại địch ở Điện Biên Phủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị: “Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự mà cả về chính trị, không những đối với trong nước mà đối với quốc tế. Vì vậy, toàn quân, toàn dân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được”. Ngày 13-3-1954, Chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu. Trải qua ba đợt chiến đấu gay go và gian khổ, liên tục trong 56 ngày đêm, ngày 7-5-1954, Chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, kết thúc oanh liệt cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 của quân và dân Việt Nam; làm phá sản kế hoạch Navarre của địch; làm thất bại mưu đồ giành thế mạnh về quân sự hòng xoay chuyển cục diện chiến tranh trên chiến trường Đông Dương của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã làm rung chuyển nội bộ xã hội và dân tình nước Pháp, thúc đẩy phong trào chống chiến tranh của nhân dân Pháp lên cao trào, tạo phân hóa trong chính giới Pháp, thúc đẩy mạnh mẽ lực lượng chủ hòa trong chính giới Pháp, đặc biệt trong Quốc hội Pháp. Chiến thắng Điện Biên Phủ tăng thêm sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã dẫn đến Hội nghị Giơ-ne-vơ, tạo thế vững vàng cho đoàn Việt Nam bước vào Hội nghị Giơ-ne-vơ với thế thắng, thế mạnh nhờ có thắng lợi quân sự khắp chiến trường Việt Nam.



Hình 2: Hiệp định Geneva

1.3. Quá trình chuẩn bị tham gia Hội nghị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Để tỏ thiện chí và tranh thủ sự ủng hộ của Trung Quốc và Liên Xô tháng 3/1954, Hồ Chủ tịch và Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi Bắc Kinh để bàn với Ban lãnh đạo Trung Quốc về việc Việt Nam tham dự Hội nghị Giơ-ne-vơ. Sau đó, cùng Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai sang Liên Xô họp cấp cao ba nước Liên Xô-Trung Quốc-Việt Nam để bàn một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh Đông Dương tại Hội nghị Giơ-ne-vơ sắp được triệu tập. Qua cuộc họp này, chúng ta nhận thấy Liên Xô và Trung Quốc đều ủng hộ Việt Nam tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ để đi đến một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh Đông Dương; đồng thời cũng hiểu rằng, cả hai nước đều vì lợi ích của riêng họ mà thúc đẩy đi nhanh đến Hội nghị Giơ-ne-vơ, cả hai đều muốn hòa hoãn với Mỹ và phương Tây làm dịu tình hình thế giới để xây dựng đất nước; cả hai đều bộc lộ ý đồ ủng hộ giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương theo kiểu Triều Tiên, tức là một giải pháp chia cắt Việt Nam tại Hội nghị Giơ-ne-vơ. Tháng 3/1954, Chính phủ Việt Nam đã chuẩn bị thành lập Đoàn đi dự Hội nghị Giơ-ne-vơ về hòa bình ở Việt Nam, Đông Dương sau khi nhận lời mời của Liên Xô và Trung Quốc. Lúc đầu Chính phủ chủ trương cử Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám dẫn đầu Đoàn đàm phán nhưng khi cân nhắc yêu cầu và mục tiêu đặt ra, Chính Phủ đã quyết định cử Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Trưởng Đoàn Chính phủ Việt Nam dự Hội nghị Giơ-ne-vơ. Tham gia còn có: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Công thương Phan Anh, Thứ trưởng Bộ Tư pháp Trần Công Tường, Cục trưởng Cục tác chiến Hà Văn Lâu, Đặng Tích và nhiều chuyên viên...

Để chuẩn bị tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ, Bộ Ngoại giao đã chỉ thị cho hai Đại sứ quán Việt Nam ở Liên Xô và Trung Quốc tìm hiểu các vấn đề liên quan có thể diễn ra tại Hội nghị Giơ-ne-vơ và lập trường của Liên Xô và Trung Quốc về giải pháp; đồng thời lập một Ban công tác ở Bắc Kinh với nhiệm vụ phối hợp với Bộ Ngoại giao Trung Quốc chuẩn bị các tài liệu cho Hội nghị Giơ-ne-vơ.

1.4 Diễn biến Hội nghị Giơ-ne-vơ

Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 về hòa bình ở Việt Nam, Đông Dương được tổ chức theo quyết nghị của Hội nghị ngoại trưởng bốn nước lớn gồm Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp tại Berlin tháng 2/1954 để giải quyết vấn đề Triều Tiên và chiến tranh tại Đông Dương.

Hội nghị khai mạc ngày 8/5/1954 và kết thúc vào ngày 21/7/1954. - Thành phần tham dự Hội nghị: Có 9 bên tham dự (không phải là 9 quốc gia): Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc gia Việt Nam, Vương Quốc Lào và Vương Quốc Campuchia. Đại diện lực lượng kháng chiến Pathet Lào và Khmer Itsarak tuy đã có mặt ở Giơ-ne-vơ cùng với Đoàn ta nhưng không được các đoàn phương Tây chấp nhận tham dự Hội nghị. Các nước đến dự Hội nghị Giơ-ne-vơ về hòa bình ở Việt Nam, Đông Dương có những lợi ích, chiến lược và với những mục tiêu khác nhau. Liên Xô sau khi Stalin mất, Khrushchev lên cầm quyền, chủ trương hòa hoãn với Mỹ và Tây Âu, làm dịu tình hình quốc tế. Liên Xô tập trung giải quyết vấn đề Berlin và nước Đức, đối phó với mối đe dọa của Mỹ và NATO, quan tâm đến châu Âu có mức độ. Do đó, tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, Liên Xô chỉ xử lý những vấn đề chung, tích cực đấu tranh bảo vệ quyền của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và thúc đẩy để đạt được những thỏa thuận mà Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có thể chấp nhận được. Bên cạnh đó, tại Hội nghị, Liên Xô tranh thủ Pháp trong các vấn đề châu Âu và vận động Pháp không tham gia Cộng đồng Phòng thủ châu Âu (CDE) do Mỹ chủ xướng. Trung Quốc đến Hội nghị với mục tiêu hàng đầu là sớm đạt được một giải pháp hòa bình ở Đông Dương nhằm tránh mọi sự can thiệp của Mỹ, tránh quốc tế hóa cuộc chiến tranh Đông Dương và đẩy chiến tranh xa biên giới bảo đảm an ninh phía nam Trung Quốc. Tại Giơ-ne-vơ, Trung Quốc còn có mục tiêu khác quan trọng hơn đó là bình thường hóa quan hệ với các nước Tây Âu, trước hết là về kinh tế - thương mại và ngoại giao để phá bao vây, cấm vận của Mỹ, vào Liên Hợp quốc, thúc đẩy giải quyết vấn đề Đài Loan. Pháp được Anh ủng hộ, muốn đạt được một giải pháp đình chiến ít có hại nhất, làm sao không lập Chính phủ liên hợp, chia cắt Việt Nam, giữ Lào và Campuchia càng nguyên vẹn càng tốt, trong khi hạn chế đến mức tối đa thắng lợi của cách mạng Việt Nam và Đông Dương. Pháp còn có hai mục tiêu quan trọng là bảo toàn quân đội viễn chinh để tiếp tục giữ các thuộc địa còn lại, trấn an dư luận trong nước. Anh muốn giải quyết hòa bình cuộc chiến tranh Đông Dương, làm dịu tình hình căng thẳng ở Viễn Đông vì như vậy có lợi cho việc củng cố "Khối thịnh vượng chung" ở châu Âu nhất là trong lúc Anh phải đối phó với phong trào du kích ở Malaysia. Mỹ chống Liên Xô quyết liệt ở châu Âu. bao vây cấm vận Trung Quốc ở châu Á. Tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, Mỹ luôn tìm cách phá Hội nghị, chống bất cứ giải pháp nào nếu không cải thiện rõ rệt tương quan lực lượng quân sự có lợi cho Pháp nhằm tạo cho Pháp và phương Tây thế

mạnh trên bàn đàm phán. Do phải tranh thủ Pháp tham gia Cộng đồng Phòng thủ châu Âu. Mỹ không thể ngăn cản Pháp đi vào giải pháp ở Đông Dương, không thể can thiệp trực tiếp vào Đông Dương vì Quốc hội Mỹ phản đối. Mỹ tìm mọi cách ngăn cản Pháp không được thỏa hiệp quá mức hoặc ký hiệp định bất lợi cho ý đồ của Mỹ thay chân Pháp ở Đông Dương. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ với lập trường cơ bản là hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ. Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết trên cơ sở lập trường cơ bản đó của Việt Nam. Thi hành các điều khoản quân sự, chính trị của Hiệp định Giơ-ne-vơ là nhằm củng cố hòa bình, miền Bắc vừa giành được độc lập cần phải có hòa bình để xây dựng đất nước. Hòa bình phải được bảo vệ trên toàn cõi Đông Dương. Mặc dù đến Hội nghị với mục tiêu và lợi ích khác nhau nhưng do tương quan lực lượng quốc tế lúc đó, Hội nghị đã bị các nước lớn chi phối. Hội nghị Giơ-ne-vơ trải qua 75 ngày với 31 phiên họp, trong đó có 7 phiên toàn thể và 24 phiên họp cấp Trưởng đoàn.



Hình 3: Diễn biến hội nghị

1.5 Kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ

Kết quả Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 về hòa bình ở Việt Nam, Đông Dương

Trải qua 75 ngày đàm phán gay go, căng thẳng, với 31 phiên họp, cùng rất nhiều cuộc gặp, tiếp xúc song phương và đa phương bên lề Hội nghị, cuối cùng các bên tham gia Hội nghị, trừ Mỹ, đã thỏa thuận và ký kết được các văn bản. Kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 về hòa bình ở Việt Nam, Đông Dương không đáp ứng được tất cả các yêu cầu và mục tiêu của Trung ương Đảng và Chính phủ đề ra lúc ban đầu như phân chia giới tuyến, thời hạn tổng tuyển cử, vấn đề vùng tập kết của các lực lượng kháng chiến Lào Itsala và Khmer Itsarak... nhưng nó phản ánh được tương quan lực lượng giữa Ta và đối phương trong hoàn cảnh lúc đó, cả trên chiến trường lẫn trên bàn đàm phán.

Các văn bản được ký kết tại Hội nghị, gồm:

- Ba Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia;
- Một bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị;
- Hai bản tuyên bố riêng của Đoàn Mỹ và Đoàn Pháp ngày 21/7/1954; Các công hàm trao đổi giữa Phó Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng
- và Thủ tướng Pháp Mendes France.

b. Những thỏa thuận đã đạt được

- Thỏa thuận chung cho ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia:
- Công nhận và tôn trọng các quyền cơ bản của nhân dân ba nước Đông Dương: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi nước.
- Đình chỉ chiến sự trên toàn cõi Đông Dương.
- Pháp rút quân khỏi lãnh thổ ba nước. Quân tình nguyện Việt Nam rút
- khỏi Lào và Campuchia.
- Không có căn cứ nước ngoài và không liên minh quân sự với nước ngoài. Tổng tuyển cử ở mỗi nước.

Không trả thù những người hợp tác với đối phương.

Trao trả tù binh và người bị giam giữ.

Thành lập Ủy ban liên hợp kiểm soát và giám sát quốc tế.

Thỏa thuận riêng với mỗi nước. Trong đó, các Hiệp định liên quan

đến Việt Nam, gồm 4 nội dung chính:

Những điều khoản về đình chỉ chiến sự và lập lại hòa bình: ngừng bắn, tập kết, chuyển quân được hai bên thực hiện trong thời hạn 300 ngày;

Những điều khoản về duy trì và củng cố hòa bình ở Việt Nam: Lập giới tuyến quân sự tạm thời ở vĩ tuyến 17 và khu phi quân sự (Sông Bến Hải), vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời, không coi là ranh giới chính trị hay lãnh thổ, cấm tăng viện nhân viên quân sự, bộ đội, vũ khí và dụng cụ chiến tranh khác vào Việt Nam, cấm xây dựng căn cứ quân sự mới, cấm hai miền không được gia nhập liên minh quân sự nào, cấm sử dụng mỗi miền để phục vụ một chính sách quân sự nào.

Những điều khoản chính trị: Vấn đề tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, Hiệp thương hai miền vào tháng 7/1955, tổng tuyển cử 7/1956, tự do chọn vùng sinh sống trong khi chờ đợi, không khủng bố, trả thù hay phân biệt đối xử với những người đã hợp tác với đối phương trong thời gian chiến tranh. Những điều khoản quy định việc tổ chức thi hành Hiệp định: Ủy ban kiểm soát liên hợp, Ủy ban giám sát quốc tế trung lập.

1.6 Ý nghĩa của Hiệp định Giơ-ne-ơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam

Nguyên nhân thắng lợi trong việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-ơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam. Thắng lợi trong việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-ơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam là thắng lợi vẻ vang của nền ngoại giao cách mạng non trẻ của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á - Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nguyên nhân hàng đầu quyết định thắng lợi cơ bản trên là do đường lối chính trị, đường lối quân sự và đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đặc biệt quân đội và nhân dân ta đã đoàn kết nhất trí, chiến đấu anh dũng suốt 9 năm, giành thắng lợi của cuộc tổng tiến công chiến lược Đông xuân 1953-1954 với đỉnh cao là chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ, buộc bọn đế quốc, thực dân phải ngồi vào bàn Hội nghị, cam kết chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, Lào và Campuchia.

Sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta đã biết phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh quân sự, chính trị và sức mạnh ngoại giao tạo nên sức mạnh tổng hợp và thế chủ động trên bàn đàm phán, ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta là chính nghĩa, được bạn bè quốc tế và các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới ủng hộ, giúp đỡ, cổ vũ, góp phần tạo nên sức mạnh của thời đại cho thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954. Đội ngũ cán bộ ngoại giao có bản lĩnh chính trị vững vàng, ý thức được lợi ích và mục tiêu của dân tộc, có hiểu biết sâu sắc và trình độ học vấn uyên bác, linh hoạt, chủ động, sáng tạo, tự chủ trên bàn đàm phán, biết phân tích đánh giá tình hình chính xác và đã đạt được kết quả to lớn trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó.

Ý nghĩa Hiệp định Giơ-ne-vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam

- Hiệp định Giơ-ne-vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam đã chấm dứt ách đô hộ kéo dài hàng thế kỷ của thực dân Pháp ở Việt Nam và trên toàn cõi Đông Dương. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, xây dựng Chủ nghĩa xã hội, trở thành hậu phương vững mạnh cho nhân dân miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc sau này.
- Hiệp định này là một giải pháp đồng bộ về chính trị và quân sự nhằm kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nó vượt ra ngoài ý đồ ban đầu của các nước lớn định giới hạn Hiệp định Giơ-ne-vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia trong khuôn khổ một Hiệp định ngừng bắn đơn thuần, kiểu Triều Tiên. Về mặt chính trị và pháp lý, các nước tham gia Hội nghị công nhận và cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia là chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
- Hiệp định đã ghi nhận thắng lợi to lớn có tính bước ngoặt của cuộc đấu tranh kiên cường của nhân dân Việt Nam vì độc lập, tự do của dân tộc. Nó xác nhận trên phạm vi quốc tế sự thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của một đế quốc hùng mạnh, đánh dấu sự mở đầu cho sự sụp đổ hoàn toàn của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ trên quy mô toàn cầu, góp phần quan trọng cổ vũ cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc thuộc địa. Hiệp định là một thắng lợi ngoại giao quan trọng trong cuộc đàm phán quốc tế đa phương đầu tiên mà Việt Nam

tham gia. Hiệp định đã tạo nên một cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh sau này đặc biệt là trong cuộc đàm phán với Mỹ tại Hội nghị Paris về Việt Nam. IV. Những bài học kinh nghiệm từ quá trình đàm phán, ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam

Hiệp định Giơ-ne-vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam đã đi vào lịch sử, cùng với Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 và Hiệp định Paris 1973 đã trở thành 3 văn kiện ngoại giao quan trọng nhất trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc ta. Việc đàm phán, ký kết Hiệp định đã để lại những kinh nghiệm quý báu trong quá trình đàm phán tiếp theo tại Hiệp định Paris và những bài học kinh nghiệm mang tính thời sự cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tiến trình hội nhập.

Các bài học kinh nghiệm đó là:

- Kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; kiên định về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược. Trong bối cảnh Hội nghị Giơ-ne-vơ được tổ chức theo sáng kiến của các nước và chịu tác động của các nước lớn với những mục tiêu và lợi ích khác nhau, song chúng ta vẫn kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ thể hiện trong việc xác định mục tiêu, nguyên tắc đàm phán nhưng linh hoạt về sách lược và bước đi, chúng ta phải làm tất cả những gì có thể làm để đạt được lợi ích của mình. Lợi ích cao nhất của chúng ta lúc đó tại Hội nghị Giơ-ne-vơ là buộc
- Đánh giá và xử lý đúng tình hình, những yêu cầu và lợi ích của các nước có liên quan. Trong quá trình đàm phán tại Hội nghị, nhờ sự phân tích đánh giá tình hình chính xác, kịp thời, chúng ta đã biết nắm bắt những “thời cơ cách mạng và đưa ra những đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại đúng đắn, sáng suốt nên đã đạt được những kết quả to lớn tại Hội nghị. Tuy nhiên, lúc đó, các phương tiện truyền thông, báo chí chưa thực sự phát triển, nguồn thông tin còn hạn chế, hơn nữa chúng



Hình 4: Kỷ niệm 70 năm hiệp định

CHƯƠNG 2. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau khi Hiệp định Giơnevơ

Tình hình nước Việt Nam sau khi kí Hiệp định Giơnevơ năm 1954:

- Với việc kí kết và thực hiện Hiệp định Giơnevơ, nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền, với hai chế độ chính trị khác nhau.
- Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng. Ngày 10 – 10 – 1954, bộ đội Việt Nam tiến vào tiếp quản Thủ đô. Ngày 16-5-1955, toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành, tạo điều kiện cho miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- Ở miền Nam, tháng 5-1956, Pháp rút quân khỏi miền Nam khi chưa thực hiện cuộc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc. Mĩ vào thay chân Pháp, đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền, âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ.

Nhiệm vụ cách mạng

- Tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Đây là đặc điểm lớn nhất, độc đáo nhất của cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954 – 1975.
- Vai trò và mối quan hệ của cách mạng hai miền: Miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với cách mạng cả nước, còn miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp trong cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất Tổ quốc.
- Cách mạng hai miền có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, phối hợp với nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển. Đó là quan hệ giữa hậu phương với tuyến tiền.

Sự nghiệp cách mạng ở Miền Bắc

- Hoàn thành cải cách ruộng đất (1954-1957):
- Sau khi hoàn toàn được giải phóng, miền Bắc tiếp tục tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu “người cày có ruộng”.
- Cuộc cải cách ruộng đất: từ cuối 1953 đến năm 1956 đã thực hiện 5 đợt cải cách. Kết quả: thu 81 vạn ha ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay địa chủ chủ cho 2 triệu nông hộ. Khẩu hiệu “người cày có ruộng” đã hoàn thành.
- Ý nghĩa: Mặc dù có những hạn chế, việc cải cách ruộng đất đã đưa đến xoá bỏ triệt để chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Sau cải cách, bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi, khối liên minh công nông được củng cố.

Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961 – 1965)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960):

- Xác định nhiệm vụ chiến lược chung của cách mạng cả nước: Tăng cường đoàn kết các dân tộc, quyết tâm đấu tranh giữ vững hoà bình; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng, dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; tiến tới hoà bình thống nhất đất nước trên cơ sở độc lập và dân chủ; xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình thế giới.
- Xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng mỗi miền:
- Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng miền Bắc vững mạnh là tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.
- Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, lật đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước.
- Xác định vai trò của cách mạng mỗi miền và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.



Hình 5: Tình hình cách mạng sau hiệp định

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau, và đều nhằm thực hiện một nhiệm vụ chiến lược chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước.

Thông Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965); bầu Ban Chấp hành Trung ương mới.

Ý nghĩa: Nghị quyết của Đại hội đã soi sáng những vấn đề chủ yếu của cách mạng Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc, hướng dẫn và thúc đẩy nhân dân hai miền hăng hái phấn đấu giành thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; thực hiện hòa bình thống nhất đất nước.



Hình 6: Miền bắc tăng gia sản xuất

Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965):

- Mục tiêu: bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.
- Nhiều phong trào thi đua yêu nước sôi nổi đã diễn ra trên miền Bắc: Duyên hải, Đại phong, Thành công, Ba nhất, Hai tốt..., đặc biệt là phong trào Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt.
- Công nghiệp: được ưu tiên xây dựng. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng năm 1965 tăng 3 lần so với năm 1960;
- Nông nghiệp: thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, nhiều hợp tác xã đã đạt năng suất 5 tấn thóc/ha...
- Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên phát triển, góp phần củng cố quan hệ sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân.

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn;
- Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh;
- Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe được phát triển;
- Mặc dù kế hoạch này phải bỏ dở, vì từ ngày 5 – 8 – 1964, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, nhưng những kết quả đạt được là rất đáng tự hào, nhờ đó, miền Bắc đứng vững trong thử thách của chiến tranh và hoàn thành nghĩa vụ hậu phương đối với tiền tuyến miền Nam.

2.2 Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng

Kháng chiến chống Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

- Ngày 23/9/1945, được sự giúp sức của quân Anh, thực dân Pháp nổ súng đánh úp trụ sở Ủy ban Nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần hai.
- Ngay khi thực dân Pháp trở lại xâm lược, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến. Lực lượng vũ trang đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, phá kho tàng, triệt phá nguồn tiếp tế, dựng chướng ngại vật trên đường phố, bao vây và tấn công quân Pháp trong thành phố.
- Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng nhân dân cả nước hướng về “Thành đồng tổ quốc”, đồng thời tích cực chuẩn bị đối phó với âm mưu của Pháp muốn mở rộng chiến tranh ra cả nước. Các đoàn quân “Nam tiến” sát cánh cùng nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc

Đảng và Chính phủ chủ trương hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc, tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù.

Biện pháp:

- Chấp nhận một số yêu sách về kinh tế, tài chính của quân đội Trung Hoa Dân quốc như: cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông, chấp nhận lưu hành tiền quan kim và quốc tệ trên thị trường Việt Nam.

- Đồng ý nhường cho Việt Quốc, Việt cách 70 ghế trong Quốc hội và 4 ghế trong Chính phủ liên hiệp mà không qua bầu cử. Mặt khác, chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng đã kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của các thế lực phản động. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật.
- Đảng rút vào hoạt động bí mật với danh nghĩa “tự giải tán” (11/11/1945), để tránh mũi nhọn tiến công của kẻ thù.

Ý nghĩa: Những biện pháp trên đã hạn chế các hoạt động chống phá của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng; tạo điều kiện củng cố chính quyền, tập trung kháng chiến chống Pháp ở miền Nam.

Hoà hoãn với Pháp:

- Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước Việt Nam.
- Ở Trung Quốc, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, nên Trung Hoa Dân quốc cần rút quân ở Đông Dương về để đối phó. Các thế lực đế quốc do Mỹ cầm đầu vừa muốn tiêu diệt cách mạng Trung Quốc, lại vừa muốn chống cách mạng Việt Nam.
- Các thế lực đế quốc đã thu xếp công việc nội bộ, kết quả là Chính phủ Pháp và Chính phủ Trung Hoa Dân quốc kí Hiệp ước Hoa – Pháp (tháng 2/1946), thoả thuận việc quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.
- Hiệp ước trên đặt nhân dân Việt Nam trước sự lựa chọn: hoặc phải đánh hai kẻ thù (cả Pháp và Trung Hoa dân quốc); hoặc là hoà hoãn, nhân nhượng với Pháp.

Để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù, Ban Thường vụ Trung ương Đảng chọn giải Pháp “Hoà để tiến”. Vào thời điểm đó, Pháp cũng cần hoà với Việt Nam để có thể đưa quân ra miền Bắc một cách dễ dàng và kéo dài thời gian chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn.

Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí với G. Xanhtoni, đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ:

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do , có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng, nằm trong Liên bang Đông Dương, thuộc khối Liên hiệp Pháp.
- Chính phủ Việt Nam đồng ý cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật và rút dần trong thời hạn 5 năm.
- Hai bên ngừng mọi xung đột ở miền Nam đi đến cuộc đàm phán chính thức.
- Việt Nam và Pháp tiếp tục đàm phán ở Hội nghị trù bị Đà Lạt (4 – 1946) và Hội nghị Phôngtennoblô (7 – 1946), nhưng không thu được kết quả gì.
- Ngày 14/9/1946, Hồ Chí Minh kí với chính phủ Pháp bản Tạm ước, nhân nhượng thêm cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế và văn hoá.

Ý nghĩa: Loại bỏ bớt kẻ thù, tránh được tình thế bất lợi phải chiến đấu với nhiều kẻ thù một lúc. Tạo thêm thời gian hoà bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài. Tỏ rõ thiện chí hoà bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam.

2.3 Những thắng lợi về chính trị, củng cố và phát triển hậu phương kháng chiến

Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng

Trong bối cảnh trong nước và thế giới có những biến chuyển thuận lợi, tháng 2 – 1951, Đại hội đại biểu lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Chiêm Hoá – Tuyên Quang;

Nội dung:

- Tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia một Đảng riêng để đề ra đường lối chính trị phù hợp với tình hình mỗi nước. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi là Đảng Lao động Việt Nam;
- Thông qua Báo cáo chính trị của Hồ Chí Minh, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng;
- Thông qua Báo cáo “Bàn về cách mạng Việt Nam” của Tổng Bí thư Trường Chinh, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là: Đánh đuổi bọn đế

quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc; xoá bỏ những tàn tích phong kiến, thực hiện “người cày có ruộng”; phát triển chế độ dân chủ nhân dân để từng bước tiến tới chủ nghĩa xã hội;

- Thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới của Đảng Lao động Việt Nam. Bầu Ban Chấp hành Trung ương mới do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Ý nghĩa Đại hội:

- Đại hội lần thứ II của Đảng là một sự kiện quan trọng về chính trị của cuộc kháng chiến, đánh dấu bước phát triển mới, bước trưởng thành của Đảng;
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc kháng chiến. Đây là “Đại hội kháng chiến thắng lợi” và xây dựng Đảng Lao động Việt Nam.

Củng cố và phát triển hậu phương kháng chiến

Ngày 3/3/1951, đại hội Việt Minh và Liên Việt thống nhất hai mặt trận thành mặt trận Liên Việt, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

Năm 1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ I được tổ chức và chọn được 7 anh hùng và hàng chục chiến sĩ thi đua toàn quốc tiêu biểu cho các ngành công, nông, binh, trí thức, cổ vũ mạnh mẽ phong trào thi đua yêu nước trong các ngành, các giới.

Về kinh tế – tài chính

Năm 1952, Chính phủ mở cuộc đại vận động sản xuất và tiết kiệm.

Năm 1953, vùng tự do và vùng căn cứ du kích từ Liên khu IV trở ra sản xuất được 2.757.000 tấn thóc và 650.000 tấn hoa màu. Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp cơ bản đáp ứng những nhu cầu về công cụ sản xuất và hàng tiêu dùng cần thiết: thuốc men, quân trang, quân dụng. Chính phủ đề ra những chính sách thuế, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp phát triển độc lập. Năm 1953 lần đầu tiên đạt cân bằng về thu chi.

Từ tháng 4/1953 đến 7/1954, thực hiện 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá... Đến cuối năm 1953, từ Liên khu IV trở ra, chính quyền cách mạng đã tạm cấp 184.000 héc-ta ruộng đất cho nông dân

Về văn hoá, giáo dục, y tế Tiếp tục thực hiện cải cách giáo dục lần thứ nhất đề ra từ tháng 7/1950. Kết quả, năm 1952 có 1 triệu học sinh phổ thông; khoảng 14 triệu người thoát nạn mù chữ. Chú trọng xây dựng phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng, hướng dẫn các văn nghệ sĩ hoạt động theo hướng phục vụ kháng chiến. Cuộc vận động thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng mang tính chất quần chúng rộng lớn.

Ý nghĩa đối với cuộc kháng chiến chống Pháp Củng cố và phát triển hậu phương kháng chiến vững mạnh, một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Tạo cơ sở kinh tế, văn hoá cho chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội.



Hình 7: Vũ khí kháng chiến

2.4 Những thắng lợi về ngoại giao

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày càng được sự đồng tình ủng hộ của thế giới, với thiện chí hoà bình, tháng 1/1950 Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với tất cả các nước.

Từ tháng 1/1950, Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cách mạng Việt Nam thoát khỏi thế bị bao vây, cô lập. Cuộc kháng chiến chống Pháp có thêm hậu phương mới là các nước xã hội chủ nghĩa.

Ngày 11/3/1951 Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khor-me Itxrắc và Mặt trận Lào Itxala họp hội nghị đại biểu thành lập “Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào”; góp phần củng cố và tăng cường khối đoàn kết Đông Dương trong sự nghiệp đấu tranh chống kẻ thù chung. Thắng lợi quân sự là cơ sở để đấu tranh ngoại giao. Ngày 7/5/1954, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc. Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết.

Nội dung Hiệp định Giơ-ne-vơ:

- Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
- Thực hiện ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam và trên toàn Đông Dương, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.
- Thực hiện tập kết, chuyển quân theo khu vực và thời gian quy định. Ở Việt Nam: Quân đội Nhân dân Việt Nam và quân Pháp tập kết ở hai miền Bắc, Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời. Ở Lào, lực lượng kháng chiến tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxali. Ở Campuchia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.
- Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự và vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia bất cứ liên minh quân sự nào và không được để nước ngoài đóng căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình.
- Việt Nam sẽ tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, được tổ chức vào tháng 7/1956.

- Thành lập Ủy ban quốc tế kiểm tra, giám sát việc thi hành Hiệp định, gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada, do Ấn Độ làm Chủ tịch.
- Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ thuộc về những người kí kết và những người kế nhiệm.

Ý nghĩa:

- Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế đầu tiên ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.
- Cùng với chiến dịch Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ 1954 kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc.
- Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân đội về nước, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, đáp ứng nguyện vọng hoà bình của nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới.
- Làm tắt bại âm mưu của đế quốc Mỹ muốn kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương.



Hình 8: Ngoại giao quốc tế

CHƯƠNG 3: CUỘC CHIẾN TẠI CÂY HIỀN LƯƠNG

3.1 Tình hình hai bên cầu

Sau năm 1954, tình hình quốc tế đã có những thay đổi mạnh mẽ, sự lớn mạnh của Liên Xô, Trung Quốc, của hệ thống Xã hội chủ nghĩa và sự trưởng thành của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đã tạo nên một sức mạnh mới về thế và lực cho cách mạng Việt Nam. Ở Việt Nam, sau thất bại của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954, Hiệp định Geneve về Đông Dương được ký kết ngày 20/7/1954 đã chia cắt Việt Nam dọc theo đường giới tuyến vĩ tuyến 17, cầu Hiền Lương trên sông Bến Hải, tỉnh Quảng Trị và vùng đệm phi quân sự rộng 5 cây số mỗi bên, bên bờ sông Bến Hải trở thành giới tuyến quân sự tạm thời chia cắt hai miền Nam - Bắc.



Hình 9: Cây cầu Hiền Lương

Ngay sau khi Hiệp định Geneve được ký kết, ngày 24/7/1954, Bộ trưởng ngoại giao Mỹ John Foster Dulles đã tuyên bố: "Điều quan trọng nhất, không phải khóc than cho quá khứ mà phải nắm bắt lấy cơ hội tương lai nhằm ngăn cản không để mất miền Bắc Việt Nam, để cuối cùng dẫn đến chỗ chủ nghĩa Cộng sản có ưu thế trên toàn cõi Đông Nam Á và Tây nam Thái Bình Dương".

Ngày 7/7/1954 được sự hậu thuẫn của Mỹ, Ngô Đình Diệm đã lên làm Thủ tướng kiêm Tổng trưởng nội vụ và quốc phòng của chính quyền Bảo Đại ở miền Nam. Mỹ quyết định viện trợ trực tiếp cho chính quyền Ngô Đình Diệm thông qua các phái đoàn huấn luyện và phái đoàn viện trợ Quân sự Mỹ (MAAG), chính quyền Ngô Đình Diệm ra sức phá hoại việc thực hiện Hiệp định Geneve. Sau khi tổ chức “trung cầu dân ý” phê truất Bảo Đại, ngày 4/3/1956, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức bầu cử “quốc hội” riêng rẽ ở miền Nam. Ngày 26/10/1956 công bố “Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa”, công khai vi phạm những qui định của Hiệp định Geneve. Bên cạnh những thủ đoạn dụ dỗ, lừa bịp my dân, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành “tổ cộng, diệt cộng” thẳng tay đàn áp, khủng bố, tiêu diệt các lực lượng cách mạng và nhân dân miền Nam với mưu đồ chia cắt đất nước.

Tháng 9/1954, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp ra quyết nghị về “Tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng” trong đó chỉ rõ cuộc đấu tranh của nhân dân ta bước vào một thời kỳ mới, có những đặc điểm mới. Song “nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta chưa phải đã hoàn thành ... Cuộc đấu tranh đó đang còn tiếp tục nhưng phương thức đấu tranh cần phải thay đổi. Chúng ta cần hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc trong tình hình đấu tranh mới”. Vì vậy, trong một thời gian nhất định, nhiệm vụ chung của Đảng là đoàn kết và lãnh đạo nhân dân đấu tranh thực hiện Hiệp định Geneve để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn toàn độc lập dân chủ trong toàn quốc. Ở miền Nam: "nhiệm vụ của Đảng... là lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh thực hiện Hiệp định Geneve, củng cố hòa bình, thực hiện tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất. Đồng thời... đấu tranh chống những hành động khủng bố, đàn áp, phá cơ sở của ta". Phương thức đấu tranh của ta lúc này là khéo công tác, khéo che giấu lực lượng và tranh thủ hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp. Nghị quyết của Bộ Chính trị có tác dụng chỉ đạo kịp thời cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên cả hai miền đất nước.

Từ thực tiễn của tình hình đấu tranh tranh chính trị mạnh mẽ khắp nông thôn và thành thị của các tầng lớp nhân dân trên toàn miền Nam, tháng 6/1956, Bộ Chính trị đã ra nghị quyết “Về tình hình nhiệm vụ công tác miền Nam”, chỉ rõ: “Hình thức đấu tranh của ta trong toàn quốc hiện nay là đấu tranh chính trị, không phải đấu tranh vũ trang. Nói như thế không có nghĩa là tuyệt đối không dùng vũ trang tự vệ trong những hoàn cảnh nhất

định hoặc không tận dụng những lực lượng vũ trang của các giáo phái chống Diệm. Chúng ta chủ trương duy trì và phát triển các lực lượng vũ trang đó đến một mức độ nhất định...”.

Cùng với các cuộc đấu tranh chính trị của đồng bào miền Nam, Đảng ta chủ



Hình 10: Trận chiến không tiếng súng

trương đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm cổ vũ, động viên nhân dân miền Nam đấu tranh thống nhất đất nước. Hệ thống loa phóng thanh với công suất lớn của ta bên bờ sông Bến Hải bờ Bắc cầu Hiền Lương, thôn Hiền Lương, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị được xây dựng. Hệ thống loa phát thanh được chia thành 5 cụm suốt chiều dài 1.500 mét ở bờ Bắc, mỗi cụm có 24 loa loại 25W chĩa về bờ Nam. Hàng ngày phát đi các chương trình của đài Tiếng nói Việt Nam, đài truyền thanh Vĩnh Linh về các chủ trương, chính sách của Đảng, tính ưu việt và sự lớn mạnh của miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh các thông tin chính trị còn có những chương trình của đội truyền

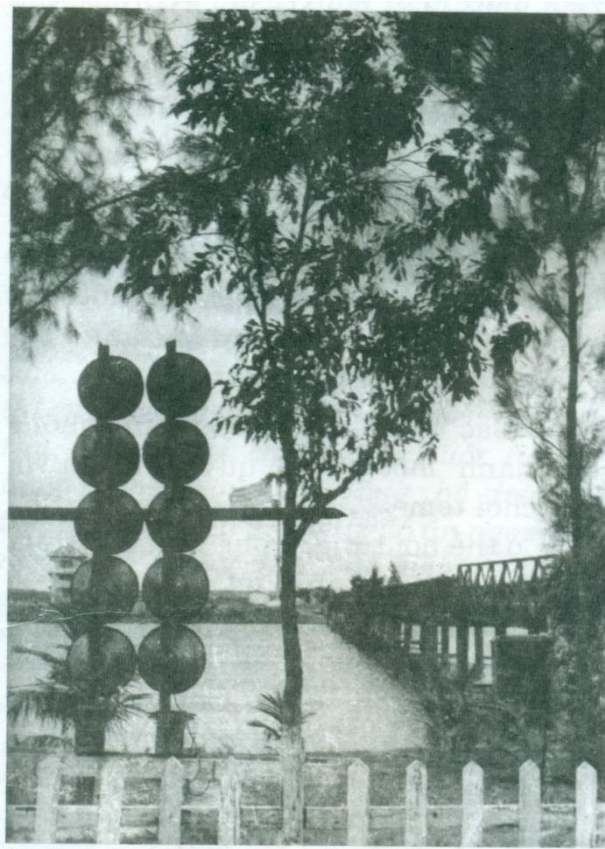
thanh lưu động, chương trình văn hóa, văn nghệ như: ca nhạc, ngâm thơ kể về, kịch, dân ca... do các nghệ sĩ miền Bắc thể hiện. Có những chương trình thời lượng phát thanh kéo dài từ 14 đến 15 tiếng đồng hồ và có khi phát cả vào ban đêm.

3.2 Hình thức đối đầu tại giới tuyến

Để đối phó với hệ thống loa phóng thanh của ta bên bờ Bắc, ở bờ Nam chính quyền Sài Gòn cũng gắn những cụm loa có công suất lớn do Tây Đức, Úc cung cấp phát in hời lẩn át cả loa phía ta. Đáp lại, ta lắp thêm 8 loa công suất gấp đôi 50W và một loa công suất 250W của Liên Xô sản xuất nên khi hệ thống loa bờ Bắc vang lên đã át hẳn tiếng loa bên bờ Nam. Đầu năm 1960, phía bờ Nam đã lắp một dàn loa hiện đại do Mỹ sản xuất có công suất cực lớn âm thanh có thể vang xa đến cả chục km. Phía ta ở bờ Bắc cũng xuất hiện một chiếc loa có kích thước lớn đường kính 1,7 mét công suất 500W, sau đó bổ sung thêm 20 loa 50W, 4 loa công suất 250W để đối lại. Các cụm loa được đặt trên trụ bên tông cốt thép kiên cố, riêng chiếc loa 500W đặt trên xe lưu động, khi thuận gió âm thanh có thể truyền xa hơn 10km. Để cung cấp điện cho hệ thống loa có công suất lớn này, ta đã dựng một đường dây cao thế 6KvA dài gần 10 km kéo từ Vĩnh Sơn về đến Tùng Luật và một trạm tăng âm cho hệ thống loa đặt cách cầu Hiền Lương 2,5km về phía bắc. “Cuộc chiến âm thanh” bên bờ sông Bến Hải hai bờ Nam-Bắc cứ thế tiếp diễn cho đến năm 1965, khi máy bay Mỹ ném bom phá hoại miền Bắc, hệ thống loa phóng thanh của cả hai bờ đã hoàn toàn ngừng hoạt động.

Năm 1967, cầu Hiền Lương bị bom Mỹ đánh sập. Cột cờ, Nhà Liên hợp, Đồn công an giới tuyến, Dàn loa phóng thanh cũng bị máy bay Mỹ đánh phá và hư hỏng nặng. Gần 10 năm sau ngày giải phóng, nhiều di tích, hiện vật, nhân chứng lịch sử không còn nữa, cụm di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương tồn tại dưới dạng phế tích. Đến năm 1986, được sự quan tâm của các cơ quan chức năng, việc làm hồ sơ cho hệ thống di tích lịch sử đồi bờ Hiền Lương mới chính thức được tỉnh Bình Trị Thiên (cũ) bắt đầu và đã được Nhà nước xếp hạng Di tích cấp quốc gia. Đến năm 2008, tỉnh Quảng Trị đã cho phục dựng lại cầu Hiền Lương theo bản thiết kế do Pháp xây dựng năm 1952. Đồng thời tôn tạo, phục hồi các di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương- Bến Hải như: Sông Bến Hải và bến đò trên sông Bến Hải, Cột cờ bờ Bắc, Nhà Liên hợp, Đồn công an giới tuyến, Dàn loa phóng

thanh, Nhà trưng bày “Vĩ tuyến 17 và khát vọng thống nhất”, Cụm tượng đài “Khát vọng thống nhất” ở bờ Nam. Nhà trưng bày “Vĩ tuyến 17 và khát vọng thống nhất” hiện đang lưu giữ và trưng bày chiếc loa phóng thanh công suất lớn 500W của ta bên bờ Bắc như một trong những chứng tích lịch sử quan trọng trong “cuộc chiến âm thanh” bên cầu Hiền Lương lịch sử năm xưa. Năm 2013, cụm di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt nhằm tạo điều kiện cho việc bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử cách mạng của cụm di tích quốc gia đặc biệt này trong việc giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.



Hình 11: Dàn loa phóng thanh bên bờ Bắc cầu Hiền Lương

Cụm di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương- Bến Hải trong đó có những chiếc loa phóng thanh lịch sử qua năm tháng vẫn sống mãi với thời gian. Đây là những chứng tích lịch sử sống động mang trên mình nỗi đau chia cắt đất nước hơn 20 năm, nơi đã chứng kiến bao cảnh tang tóc đau thương nhưng vô cùng anh dũng, kiên

trung và tự hào của nhân dân ta vì sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước - là biểu tượng cho khát vọng hòa bình, thống nhất đất nước của dân tộc Việt Nam.

3.3 Tình hình cây cầu sau những cuộc chiến

Rồi chuyện đấu màu sơn khi sông Bến Hải trở thành giới tuyến. Cầu Hiền Lương bị chia cắt, giữa cầu được vạch một đường chỉ ngang, sơn trắng, làm ranh giới 2 miền.

Ban đầu, phía Nam của cầu Hiền Lương được sơn màu xanh. Ngay sau đó, phía Bắc cầu cũng được ta sơn thành màu xanh. Địch liên tục đổi màu sơn ở nửa cầu phía Nam. Để thể hiện khát vọng thống nhất đất nước của quân và dân ta, phía Nam sơn màu gì, phía Bắc chúng ta cũng sơn màu đó. "Cuộc chiến" màu sơn cầu Hiền Lương kéo dài đến năm 1960 thì được giữ nguyên 2 màu xanh – vàng. Năm 1967, cầu Hiền Lương bị bom Mỹ đánh sập.



Hình 12: Cầu Hiền Lương hiện nay

Đến năm 2001, cầu được phục dựng. Năm 2014, tỉnh Quảng Trị phục hồi 2 màu sơn cho cầu Hiền Lương như thời kỳ đất nước chưa thống nhất, nhằm nhắc nhở, khắc ghi về khát vọng thống nhất, toàn vẹn non sông.

Hay cuộc chiến đọ chiều cao cột cờ, độ rộng lá cờ giữa 2 bờ cũng gay gắt không kém. Sau khi địch dựng cột cờ cao 35m, phía ta cũng xây dựng cột cờ mới cao 38,6m, lá cờ rộng 134m², nặng 15kg. Đây là cột cờ cao nhất giới tuyến. Tiếp đó là những lần địch và ta đọ về kích cỡ những lá cờ.

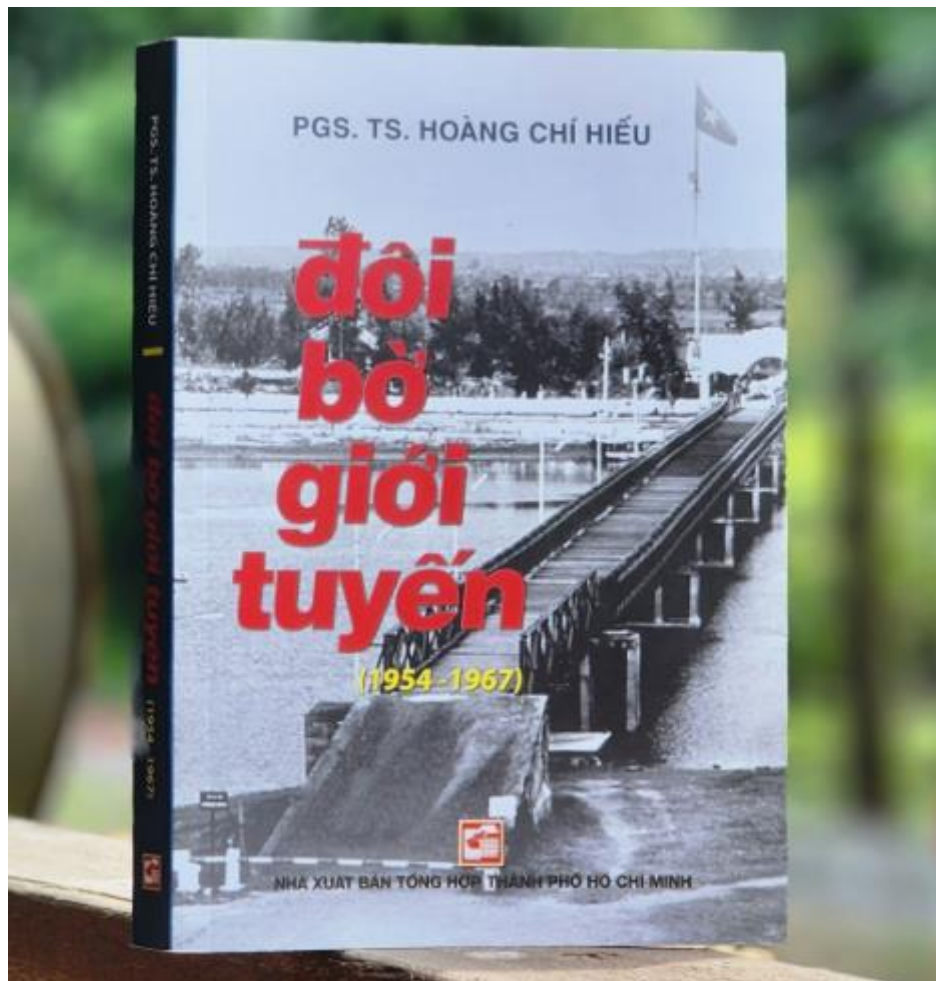
Biến đau thương thành hành động, mỗi làng là một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ, Vĩnh Linh đã thành “Lũy thép anh hùng”, “Đất kim cương”. *Đôi bờ giới tuyến* do đó là nơi hội tụ của nỗi đau chia cắt và khát vọng thống nhất đất nước của dân tộc cũng như vươn đến đỉnh cao của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thời kỳ 1954 – 1975. Không còn sự lựa chọn nào khác, nhân dân Việt Nam phải đấu tranh để thực hiện thống nhất đất nước mà Vĩ tuyến 17 là ranh giới đầu tiên phải vượt qua.

Từ chỗ được lịch sử lựa chọn Vĩ tuyến 17 trở thành nơi chứng kiến nỗi đau chia cắt đất nước trong thời gian dài. Chính đây cũng chính là nơi để thực hiện một sứ mệnh đầy ý nghĩa là nối tin tức, tình cảm của nhân dân hai miền Nam - Bắc.

Qua cầu Hiền Lương, hàng triệu tấm bưu thiếp mang tình cảm thương nhớ của nhân dân hai miền đã đến được với nhau, dù qua bao năm đấu tranh vì điều này. Xuyên qua sự hạn chế của số dòng định sẵn và những quy định ngặt nghèo về nội dung thông tin, nguyện vọng đoàn tụ gia đình và thống nhất đất nước của nhân dân được thực hiện. Đó là minh chứng sống động của chân lý: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”.

Sách dày 328 trang gồm 2 phần chính là Phần 1: Sự thiết lập giới tuyến quân sự tạm thời và khu phi quân sự tại Vĩ tuyến 17 sau Hiệp định Genève 1954; Phần 2: Đấu tranh Cách mạng ở khu phi Quân sự - Vĩ tuyến 17 (1954-1967). Đây là tâm huyết nghiên cứu của tác giả trong nhiều năm về khu phi quân sự ở đôi bờ giới tuyến.

Sau lần in năm 2014, ở lần tái bản này tác giả tiếp tục bổ sung thêm một số kết quả nghiên cứu mới để người đọc có cái nhìn toàn diện hơn về bức tranh toàn cảnh của đôi bờ giới tuyến từ sau năm 1954. Đồng thời, tác giả còn bổ sung nội dung đối sánh hoàn cảnh cả ba nước Đức, Triều Tiên và Việt Nam đều có những nỗ lực nhằm tái thống nhất quốc gia bất chấp những trở ngại do cuộc Chiến tranh Lạnh gây ra.



Hình 13: Tác phẩm “Đôi bờ giới tuyến (1954-1967)”

KẾT LUẬN

Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 là một bước ngoặt lịch sử, đánh dấu sự chấm dứt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, đồng thời mở ra một giai đoạn mới đầy thử thách khi đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Trong bối cảnh ấy, tình hình chính trị – xã hội ở cả hai miền có sự phân hóa rõ rệt: miền Bắc tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, từng bước ổn định và phát triển, trong khi miền Nam rơi vào tay chính quyền tay sai phản động, chịu ảnh hưởng nặng nề của đế quốc Mỹ và ngày càng đi sâu vào con đường đàn áp nhân dân, chống phá cách mạng. Cuộc đấu tranh không tiếng súng tại khu giới tuyến phi quân sự, đặc biệt là hai bên bờ sông Hiền Lương, là một minh chứng tiêu biểu cho cuộc đối đầu ý chí và chính nghĩa giữa hai miền Nam – Bắc. Dù không có bom đạn, nhưng đó vẫn là một cuộc chiến khốc liệt trên mặt trận tư tưởng, tâm lý, thể hiện quyết tâm của miền Bắc trong việc bảo vệ thành quả cách mạng và khao khát thống nhất non sông. Từ dòng Hiền Lương, cây cầu chia cắt hai miền đã trở thành biểu tượng của một thời kỳ lịch sử đầy đau thương nhưng cũng rất hào hùng. Cuộc chiến không tiếng súng ấy, cùng với những nỗ lực đấu tranh bền bỉ trên cả mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao của toàn dân tộc, đã góp phần hun đúc nên tinh thần quật cường, đưa đất nước đi đến thắng lợi cuối cùng vào năm 1975, thực hiện trọn vẹn khát vọng độc lập, thống nhất Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO